

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lục Ngạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án, công trình được phép thu hồi đất; các dự án, công trình được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của: UBND huyện Lục Ngạn tại Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 17/02/2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 88/TTr-TNMT ngày 20/02/2020 và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lục Ngạn với các chỉ tiêu quy hoạch trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích các loại đất năm 2020; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Lục Ngạn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lục Ngạn;
2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Lục Ngạn, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Lục Ngạn;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH;
 - + Trung tâm Thông tin (đăng tải);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang
về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lục Ngạn)

1. Phân bổ diện tích các loại đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chủ (ranh giới trước khi mở rộng)	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Nghĩa Hồ (ranh giới trước khi sáp nhập vào TT)	Xã Phượng Sơn	Xã Biễn Động
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(8)+...+(37)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		103.253,05	270,20	4.729,66	3.727,46	5.560,63	4.074,18	1.275,23	2.906,82	1.700,51	1.449,96	5.686,92	2.869,39	1.740,54	2.989,99	1.014,13	2.065,48	1.864,86
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	71.524,90	95,32	2.904,80	2.926,32	3.682,88	3.374,28	948,96	2.506,16	1.414,47	885,54	4.314,45	2.096,34	1.239,13	2.641,54	520,75	1.607,20	1.636,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.610,99	13,76	146,22	143,66	113,28	355,42	33,15	329,52	34,12		241,89	158,31	171,21	65,20	26,00	250,84	249,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>3.610,99</i>	<i>13,76</i>	<i>146,22</i>	<i>143,66</i>	<i>113,28</i>	<i>355,42</i>	<i>33,15</i>	<i>329,52</i>	<i>34,12</i>		<i>241,89</i>	<i>158,31</i>	<i>171,21</i>	<i>65,20</i>	<i>26,00</i>	<i>250,84</i>	<i>249,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.100,37				27,32	41,10		0,74	4,53					6,84	4,53	14,83	60,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.829,29	80,22	631,12	852,19	867,16	2.620,38	908,66	1.411,66	1.270,50	885,54	1.045,00	1.158,02	945,77	1.541,31	483,17	1.111,50	963,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.735,32										850,90						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	30.071,84		2.127,25	1.930,47	2.673,22	338,27		723,79	81,04		2.176,66	780,01	122,15	1.028,19		200,79	346,91
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	177,09	2,75	0,21		1,90	19,11	10,95	40,45	24,28	0,07					7,05	29,24	16,70
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	25.852,13	174,88	310,37	390,57	643,59	699,90	326,27	400,66	286,04	564,42	427,74	477,49	501,41	348,45	493,38	458,28	224,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.433,57	0,37					12,22	59,78	87,01	83,07		47,71		3,62	191,22	36,86	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,06	0,77				0,27											
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,95												16,95			6,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56	1,87	0,02	0,04		0,28				0,28			0,03		1,00		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	171,57	0,57			2,70	0,50				3,21				7,93	4,17	10,43	0,40

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chủ (ranh giới trước khi mở rộng)	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Nghĩa Hồ (ranh giới trước khi sáp nhập vào TT)	Xã Phượng Sơn	Xã Biễn Động
	nghiệp																		
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,29												19,29				
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.261,63	51,47	98,66	133,20	121,66	258,39	98,53	118,80	63,48	165,64	84,41	152,84	116,88	115,01	113,14	92,74	65,29
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,85	2,09															
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,54	0,06	0,12	0,08	0,12	0,10		0,11	0,17	0,44	0,12	0,09	0,14	0,20	3,09	0,09	0,69
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	106,85	9,11	2,74	2,35	2,63	5,25	2,27	3,55	2,97	3,78	3,03	3,73	2,22	2,66	1,65	5,09	2,70
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	23,66	2,19	0,74	1,58	1,85	0,59		0,43	1,23	1,06	0,21	0,71		2,33	2,09	1,30	0,66
2.8	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	18,79					6,86		2,90	0,42	8,16	0,07		0,38				
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,63	0,05				0,05	0,05	0,20	0,17	0,05					0,31	0,05	1,29
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.188,62		40,27	49,75	62,48	171,51	125,52	162,38	79,84	89,20	59,55	75,98	63,36	63,23	151,24	130,18	81,49
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	94,92	94,92															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,55	2,31	0,45	0,40	3,25	0,28	0,13	0,53	0,35	0,89	0,35	0,41	0,18	0,27	1,65	0,34	0,32
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,15	2,15															
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05																0,05
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	222,93	2,16	11,42	7,70	7,45	17,52	6,31	9,56	4,64	14,12	21,88	5,47	2,72	5,90	5,92	5,91	5,09
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,16					1,54		0,84								8,78	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,63	0,39	0,49	0,35	0,78	3,79	0,91	1,76	0,94	1,11	0,12	0,35	0,54	1,61	0,59	1,09	0,73
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,48	0,18															0,30
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,21	0,23	3,44	0,32	2,70	2,55	2,64	0,73	1,00	1,81	1,28	0,48	1,50	1,52	0,80	1,79	0,69

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chủ (ranh giới trước khi mở rộng)	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Nghĩa Hồ (ranh giới trước khi sáp nhập vào TT)	Xã Phượng Sơn	Xã Biễn Động
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.962,74	14,90	146,05	75,50	422,52	60,96	50,22	43,18	13,56	74,52	50,35	79,00	177,76	124,70	11,09	139,04	44,04
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.349,64	2,54	9,57	123,31	20,05	175,40	29,74		34,63	122,36	209,73	115,25	101,82	24,66	12,25	25,07	25,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.876,02		1.514,49	410,57	1.234,16						944,73	295,56					3,35
6	Đất đô thị	KDT	269,90	270,20															

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Phân theo đơn vị hành chính														Trường Bản
				Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Pì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(8)+...+(37)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		103.253,05	4.853,27	3.690,64	2.063,23	4.138,77	1.826,64	4.436,46	1.358,39	728,59	2.547,09	5.834,15	2.138,13	1.873,89	5.397,90	3.532,04	14.908,53
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	71.524,90	4.324,32	3.558,10	1.892,14	3.276,20	1.610,35	3.844,91	1.276,36	607,56	2.376,40	4.557,99	1.992,21	1.597,60	4.418,55	3.397,57	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.610,99	61,94	106,78	94,12	148,31	94,96	55,76	55,64	1,66	91,00	45,06	182,94	107,65	167,68	65,94	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>3.610,99</i>	<i>61,94</i>	<i>106,78</i>	<i>94,12</i>	<i>148,31</i>	<i>94,96</i>	<i>55,76</i>	<i>55,64</i>	<i>1,66</i>	<i>91,00</i>	<i>45,06</i>	<i>182,94</i>	<i>107,65</i>	<i>167,68</i>	<i>65,94</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.100,37	74,69	4,46	91,74	131,66	48,48	30,38	6,18	2,17	44,88	80,62	53,78	141,19	209,68	25,58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.829,29	203,57	1.140,88	415,84	720,95	880,60	1.001,29	492,91	475,97	874,11	598,15	604,94	1.304,36	1.032,11	307,76	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.735,32	2.061,50	1.181,90		1.740,30					1.246,31				1.990,80	663,61	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	30.071,84	1.922,34	1.123,96	1.289,89	534,98	580,12	2.757,48	721,63	125,18	1.366,41	2.587,85	1.138,11	44,17	1.018,28	2.332,69	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	177,09	0,28	0,12	0,55		6,19			2,58			12,44	0,23		1,99	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Phân theo đơn vị hành chính														Trường Bản
				Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Pì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	25.852,13	110,76	119,89	160,67	454,88	216,29	591,55	82,03	121,03	152,18	1.177,28	145,92	276,29	487,14	119,46	14.908,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.433,57	2,85		12,18									17,69			14.878,99
2.2	Đất an ninh	CAN	1,06													0,02		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,95															
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56											0,04				
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	171,57	10,12	0,14	28,87			10,96				82,41			0,16	9,00	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,29															
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.261,63	10,55	24,53	11,99	15,82	36,96	32,91	18,05	29,76	29,64	30,93	65,54	22,11	25,49	27,47	29,54
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,85	0,16		0,02										0,58		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,54	0,13	0,34	0,13	0,10	0,21	0,22	0,35	0,12	0,42	0,62	0,10	0,20	0,44	0,22	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	106,85	2,19	3,17	2,76	2,87	1,42	3,24	3,57	2,72	4,83	6,33	3,58	6,49	5,89	2,06	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	23,66		1,07	0,69		0,99	0,50		0,30	1,38		0,40	1,36			
2.8	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	18,79															
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,63			1,24					0,05		1,59	0,05	0,58		12,90	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.188,62	42,80	62,47	61,71	63,25	50,99	55,52	30,70	78,16	48,94	23,86	45,22	111,28	81,73	26,16	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	94,92															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,55	0,29	0,54	0,63	0,44	0,45	1,38	0,57	0,20	0,28	1,85	0,74	1,11	0,55	0,41	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,15															
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05															
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	222,93	2,26	8,68	3,37	1,74	21,35	0,03	8,59	4,42	6,21	11,18	7,17	6,85	7,23	0,08	
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,16															

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Phân theo đơn vị hành chính														Trường Bản
				Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Pì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,63	0,45	0,67	0,94	0,04	0,49	0,28	0,46	0,07	0,43	0,51	0,44	1,30			
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,48															
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,21			0,43		0,15						0,23	0,57	0,35		
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.962,74	41,44	20,10	7,35	20,53	63,60	3,63	21,77	4,87	54,86		24,18	92,65	36,93	43,44	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.349,64		2,76	31,96	353,06	42,30	486,84	1,89	3,50	11,82	1.024,95	2,31	22,15	334,68		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.876,02	418,19	12,65	10,42	407,69					18,51	98,88			492,21	15,01	
6	Đất đô thị	KDT	269,90															

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chủ (ranh giới trước khi mở rộng)	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Nghĩa Hồ (ranh giới trước khi sáp nhập vào TT)	Xã Phượng Sơn	Xã Biện Động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	314,79	36,00	0,88	0,47	4,01	21,20	55,68	8,48	7,28	22,31	0,63	12,42	31,86	10,77	21,04	27,59	9,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	82,52	7,70	0,38	0,14	1,12	5,10	12,28	2,18	2,25	6,19	0,23	1,72	15,89	2,44	3,50	5,65	6,52
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	82,52	7,70	0,38	0,14	1,12	5,10	12,28	2,18	2,25	6,19	0,23	1,72	15,89	2,44	3,50	5,65	6,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,53	4,72				2,30	3,80	1,00							5,00	0,48	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	185,89	23,58	0,50	0,28	2,84	13,70	39,60	5,30	4,93	16,12	0,40	7,60	15,97	8,33	11,54	20,96	2,37
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,85			0,05	0,05	0,10				0,10		3,10				0,50	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,00														1,00		

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		170,80	3,00	7,00	9,70	5,00	9,80	7,00	9,00	9,80	9,70	4,50	9,00	5,00	3,50	9,50	9,00	4,00
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	170,80	3,00	7,00	9,70	5,00	9,80	7,00	9,00	9,80	9,70	4,50	9,00	5,00	3,50	9,50	9,00	4,00
3	Chuyển đổi nội bộ đất phi nông nghiệp		11,45					2,55	1,40			1,00			4,70	0,30	0,50	1,00	
3.1	Chuyển từ đất ở nông thôn sang làm đất cụm công nghiệp	ONT/SKN	3,40												3,40				
3.2	Chuyển từ đất ở nông thôn sang làm đất giao thông	ONT/DGT	6,75					2,55	1,40			1,00				0,30	0,50	1,00	
3.3	Chuyển từ đất giao thông sang làm đất cụm công nghiệp	DGT/SKN	1,00												1,00				
3.4	Chuyển từ đất thủy lợi sang làm đất cụm công nghiệp	DTL/SKN	0,30												0,30				
3	Chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp	CSD/PNN	0,40	0,30															0,10

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2020 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															Trườn g Bản
				Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đông Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	314,79	12,03	0,28	0,38	0,28	0,40	8,56	3,01	1,24	4,54	7,66	3,40	0,68	0,49	2,18		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	82,52	1,13	0,18	0,18	0,13	0,18	0,32	0,99	0,52	2,09	1,06	1,49	0,20	0,18	0,58		
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	82,52	1,13	0,18	0,18	0,13	0,18	0,32	0,99	0,52	2,09	1,06	1,49	0,20	0,18	0,58		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,53					0,02	0,02				0,02		0,02				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	185,89	1,05	0,10	0,20	0,13	0,20	0,52	2,02	0,62	2,45	1,55	1,81	0,36	0,31	0,55		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,85	9,85			0,02		7,70		0,10		5,03	0,10	0,10		1,05		

1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,00															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		170,80	2,00	3,00	6,50	1,50	8,50	2,00	1,50	8,00	1,50	1,50	7,00	9,80	2,00	1,50	
2.1	Đất trồng lúa nước chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	170,80	2,00	3,00	6,50	1,50	8,50	2,00	1,50	8,00	1,50	1,50	7,00	9,80	2,00	1,50	
3	Chuyển đổi nội bộ đất phi nông nghiệp		11,45															
3.1	Chuyển từ đất ở nông thôn sang làm đất cụm công nghiệp	ONT/SKN	3,40															
3.2	Chuyển từ đất ở nông thôn sang làm đất giao thông	ONT/DGT	6,75															
3.3	Chuyển từ đất giao thông sang làm đất cụm công nghiệp	DGT/SKN	1,00															
3.4	Chuyển từ đất thủy lợi sang làm đất cụm công nghiệp	DTL/SKN	0,30															
3	Chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp	CSD/PNN	0,40															

3. Diện tích đất thu hồi năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chủ (ranh giới trước khi mở rộng)	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quy Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải	Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương	Xã Nghĩa Hồ (ranh giới trước khi sáp nhập vào TT)	Xã Phụng Sơn	Xã Biên Động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	293,56	35,62	0,50	0,00	3,64	19,94	58,00	9,40	6,05	17,55		11,50	22,29	10,17	14,96	25,45	8,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76,97	7,52	0,20	0,00	0,90	4,52	17,18	1,80	2,03	5,12		1,50	12,52	2,22	3,12	5,23	6,33
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	76,97	7,52	0,20		0,90	4,52	17,18	1,80	2,03	5,12		1,50	12,52	2,22	3,12	5,23	6,33

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,72	4,72				2,30	3,80	1,00							0,50	0,40	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	166,86	23,38	0,30		2,30	13,12	37,02	6,60	4,02	12,43		7,00	9,77	7,95	11,34	19,82	2,12
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,00																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25,57											3,00					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,44				0,44												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59,15	8,96	0,00	0,00	0,00	5,39	12,40	3,10	0,40	15,70		0,00	4,70	0,30	1,90	6,30	0,00
2.1	Đất giao thông	DGT	9,44	1,95				1,29	2,40	0,50		0,90			1,00		0,80	0,60	
2.2	Đất thủy lợi	DTL	6,05	1,35				0,70	1,90	0,40		0,80			0,30		0,40	0,20	
2.3	Đất ở đô thị	ODT	5,40	5,40															
2.4	Đất ở nông thôn	ONT	38,00					3,40	8,10	2,20	0,40	14,00			3,40	0,30	0,70	5,50	
2.5	Đất trụ sở cơ quan	TCS	0,26	0,26															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,40	0,30														0,10	

Diện tích đất thu hồi năm 2020 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														Trường Bản
				Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải	Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	
(1)	(2)	(3)	(4)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1	Đất nông nghiệp	NNP	293,56	13,85			0,02		8,30	2,90	0,35	4,30	7,40	2,65	0,16	0,11	10,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76,97	1,00					0,23	0,90	0,13	1,90	0,90	1,22	0,00	0,00	0,50	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	76,97	1,00					0,23	0,90	0,13	1,90	0,90	1,22			0,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,72															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	166,86	1,00					0,37	2,00	0,22	2,40	1,50	1,43	0,16	0,11	0,50	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,00	3,00													8,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25,57	8,85			0,02		7,70				5,00				1,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,44															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59,15															
2.1	Đất giao thông	DGT	9,44															
2.2	Đất thủy lợi	DTL	6,05															
2.3	Đất ở đô thị	ODT	5,40															
2.4	Đất ở nông thôn	ONT	38,00															
2.5	Đất trụ sở cơ quan	TCS	0,26															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,40															

